

NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

Đối tượng áp dụng: Từ khóa tuyển sinh 2024

(Ban hành kèm theo Quyết định số /MYH24VHU/QĐ ngày tháng năm 2024
của Hiệu trưởng Trường Đại học Văn Hiến)



Ngành: **Công nghệ điện ảnh, truyền hình**
Mã số ngành: **7340302**

Số tín chỉ tích lũy: **134**

STT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ						Mã HP học trước
			Tổng	LT	TH/ TN	TT	ĐA MH	KL TN	
I. GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG			50	50	0	0	0	0	
II. Các học phần về lý luận chính trị và pháp luật			14	14	0	0	0	0	
1	POL105	Triết học Mác - Lênin	3	3					
2	POL106	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2					POL105
3	POL107	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2					POL106
4	POL108	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2					POL109
5	POL109	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2					POL107
6	LAW101	Pháp luật đại cương	3	3					
I2. Các học phần về ứng dụng CNTT và sử dụng ngoại ngữ			3	3	0	0	0	0	
	INT201	Đại cương về CNTT và truyền thông	3	3					
I3. Các học phần về Khoa học tự nhiên, Môi trường			3	3	0	0	0	0	
1	NAS101	Môi trường và con người	3	3					
I4. Các học phần về kinh tế, quản lý và quản trị đại cương			3	3	0	0	0	0	
1	BUS101	Tinh thần khởi nghiệp	3	3					
I5. Các học phần về khoa học xã hội, nhân văn và đa văn hóa			18	18	0	0	0	0	
1	SOS102	Văn Hiến Việt Nam	3	3					
2	SOS204	Các vấn đề xã hội đương đại	3	3					
3	PSY201	Tâm lý học đại cương	3	3					
4	SOS206	Mỹ học đại cương	3	3					
5	SOS205	Giao tiếp đa văn hóa	3	3					
6	SOS101	Kinh tế, văn hóa, xã hội ASEAN	3	3					
I6. Các học phần về tổ chức cá nhân chung			6	6	0	0	0	0	
1	SKL101	Phương pháp học đại học	3	3					
2	BUS102	Quản trị sự thay đổi	3	3					
B. PHẦN TỰ CHỌN			3	3	0	0	0	0	
❖ Nhóm tự chọn (Chọn 1 trong 4 học phần)			3	3	0	0	0	0	
1	ART201	Biểu diễn âm nhạc và khiêu vũ	3	3					
2	SKL202	Kỹ năng hành chính văn phòng	3	3					
3	MAR201	Marketing căn bản	3	3					
4	ENG201	Tiếng Anh giao tiếp 1	3	3					
II. GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP			67	31	22	0	0	0	
II.1. Các học phần cơ sở ngành			14	10	1	3	0	0	
1	CTE301	Nhập môn ngành Công nghệ điện ảnh, truyền hình	2	2					
2	CTE302	Trải nghiệm ngành, nghề Công nghệ điện ảnh, truyền hình	1			1			
3	CTE303	Báo cáo chuyên đề thực tiễn	1	1					
4	CTE304	Thực tập cơ sở	2			2			

STT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ						Mã HP học trước
			Tổng	LT	TH/ TN	TT	ĐA MH	KL TN	
5	CTE305	Âm nhạc đại cương	2	2					
6	CTE306	Lịch sử điện ảnh, truyền hình	2	2					
7	CTE307	Luật về điện ảnh, truyền hình	2	2					
8	CTE308	Phân tích tâm lý khán giả	2	1	1				
II.2. Các học phần chuyên ngành			32	17	15	0	0	0	
Phần bắt buộc chung			32	17	15	0	0	0	
1	CTE401	Kỹ thuật diễn xuất	2	1	1				
2	CTE402	Đạo diễn điện ảnh và chương trình truyền hình	2	1	1				
3	CTE403	Tiếng Anh chuyên ngành điện ảnh, truyền hình	2	2					
4	CTE404	Kỹ thuật dựng phim 1	2	1	1				
5	CTE405	Kỹ thuật dựng phim 2	2	1	1				CTE404
6	CTE406	Phân tích phim điện ảnh, truyền hình 1	2	1	1				
7	CTE407	Phân tích phim điện ảnh, truyền hình 2	2	1	1				CTE406
8	CTE408	Hóa trang điện ảnh, truyền hình	2	1	1				
9	CTE409	Ánh sáng điện ảnh, truyền hình	2	1	1				
10	CTE410	Âm thanh điện ảnh, truyền hình	2	1	1				
11	CTE411	Nhạc phim	2	1	1				
12	CTE412	Nghệ vụ quay phim 1	2	1	1				
13	CTE413	Nghệ vụ quay phim 2	2	1	1				CTE412
14	CTE414	Sáng tạo nội dung điện ảnh, truyền hình	2	1	1				
15	CTE415	Hiệu ứng kỹ xảo hình ảnh	2	1	1				
16	CTE416	Kịch học điện ảnh, truyền hình	2	1	1				
II.3. Các học phần chọn theo chuyên ngành			21	14	7	0	0	0	
Chuyên ngành: Công nghệ Điện ảnh - Truyền hình			21	14	7	0	0	0	
1	CTE417	Công nghệ sản xuất hình ảnh 1	3	2	1				
2	CTE418	Công nghệ sản xuất hình ảnh 2	3	2	1				CTE417
3	CTE419	Công nghệ sản xuất hình ảnh 3	3	2	1				CTE418
4	CTE420	Công nghệ sản xuất hình ảnh 4	3	2	1				CTE419
5	CTE421	Nghệ vụ dựng phim 1	3	2	1				
6	CTE422	Nghệ vụ dựng phim 2	3	2	1				CTE421
7	CTE423	Nghệ vụ dựng phim 3	3	2	1				CTE422
II.4. Các học phần tốt nghiệp			17	0	0	5	0	12	
1	CTE501	Thực tập tốt nghiệp	5			5			CTE304
2	CTE502	Đồ án tốt nghiệp ngành Công nghệ điện ảnh, truyền hình	12					12	CTE423
III. HỌC PHẦN KHÔNG TÍCH LŨY									
1	DEE104	Giáo dục quốc phòng	8						
2	PHT101	Giáo dục thể chất 1	1		1				
3	PHT102	Giáo dục thể chất 2	1		1				
4	PHT103	Giáo dục thể chất 3	1		1				
5		Kỹ năng mềm	Theo quy định hiện hành						
6		Ngoại ngữ chuẩn đầu ra	Theo quy định hiện hành						
7		Tin học chuẩn đầu ra	Theo quy định hiện hành						